Phụ lục IV

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cái Nước	Xã Trần Thới	Xã Đông Thới	Xã Đông Hưng	Xã Tân Hưng Đông	Xã Hòa Mỹ	Xã Hưng Mỹ	Xã Phú Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Thạnh Phú	Xã Lương Thế Trân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	967,28	80,11	80,26	56,43	51,26	94,95	71,14	52,60	43,06	45,58	85,25	306,65
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	313,69	42,46	12,58	11,57	30,42	35,04	25,19	15,23	17,13	11,71	26,28	86,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên		RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	653,59	37,64	67,68	44,86	20,84	59,91	45,95	37,37	25,93	33,88	58,97	220,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,96		5,00					0,94	2,02			
	Trong đó:													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cái Nước	Xã Trần Thới	Xã Đông Thới	Xã Đông Hưng	Xã Tân Hưng Đông	Xã Hòa Mỹ	Xã Hưng Mỹ	Xã Phú Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Thạnh Phú	Xã Lương Thế Trân
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		103,70	4,89	4,65	2,92	2,06	4,66	6,53	6,39	4,19	2,29	1,79	63,34
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,20	0,35							0,01		0,15	0,69
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,46	0,35							0,01		0,15	0,95
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,85								0,47			0,38
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	16,86	0,05						0,49				16,32
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,20										0,20	

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.